

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10-32

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 09 tháng 12 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/5/2025
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/4/2025
Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/4/2025
Bà Bùi Thị Vê	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên	

Đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

PM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

Số: 244/BCKT-TC/AVA.NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường, được lập ngày 20/03/2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Viết Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.293.397.985	183.695.368.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	187.361.125.819	47.440.866.194
1. Tiền	111		187.361.125.819	42.440.866.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.197.335.512	92.417.417.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	88.450.179.587	78.072.868.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	46.386.900.093	15.250.513.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.528.616.436	3.415.124.612
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4.168.360.604)	(4.321.088.565)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	39.840.974.573	24.222.975.062
1. Hàng tồn kho	141		39.840.974.573	24.222.975.062
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.893.962.081	19.614.109.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.885.351.560	3.665.674.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.554.380.745	15.500.244.781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	454.229.776	448.190.382
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		500.033.157.173	440.013.332.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		478.709.972.377	259.376.176.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	478.709.972.377	259.376.176.858
- Nguyên giá	222		665.127.012.402	410.548.206.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186.417.040.025)	(151.172.029.699)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	11.351.567.298	173.377.630.254
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.351.567.298	173.377.630.254
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	800.450.000	800.450.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.450.000	800.450.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.171.167.498	6.459.075.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8.171.167.498	6.459.075.588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		875.326.555.158	623.708.701.079

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		444.105.961.406	352.251.184.500
I. Nợ ngắn hạn	310		331.960.030.170	203.005.253.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	79.033.647.699	44.149.189.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.883.686.353	329.355.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	17.118.381.243	7.072.003.039
4. Phải trả người lao động	314		6.332.144.145	7.319.529.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	321.188.905	257.533.341
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.388.792.828	860.655.008
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	218.215.972.510	134.161.150.482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.666.216.487	8.855.836.661
II. Nợ dài hạn	330		112.145.931.236	149.245.931.236
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	112.145.931.236	149.245.931.236
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		431.220.593.752	271.457.516.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	431.375.537.592	271.612.460.419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.078.750.000	186.608.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.078.750.000	186.608.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.784.354.774	4.804.928.341
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.229.476.120	15.901.168.560
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.282.956.698	64.297.413.518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		983.060.254	37.731.262.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.299.896.444	26.566.151.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	(154.943.840)	(154.943.840)
1. Nguồn kinh phí	431		(154.943.840)	(154.943.840)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		875.326.555.158	623.708.701.079

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	618.581.915.292	427.718.279.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	46.351.675.295	19.340.472.389
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		572.230.239.997	408.377.807.293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	370.072.218.119	276.976.491.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		202.158.021.878	131.401.315.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.454.088.873	650.091.135
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.008.341.204	8.376.149.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.603.032.166	9.310.312.298
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	81.640.909.804	69.933.491.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.840.690.157	22.557.232.269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		81.122.169.586	31.184.534.549
11. Thu nhập khác	31	VI.7	663.768.823	2.697.381.883
12. Chi phí khác	32	VI.8	689.062.644	279.488.929
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.293.821)	2.417.892.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		81.096.875.765	33.602.427.503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	16.796.979.321	7.036.276.303
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64.299.896.444	26.566.151.200

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Đơn vị tính: VND				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		81.096.875.765	33.602.427.503
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.596.207.083	20.114.391.755
- Các khoản dự phòng	03		(152.727.961)	171.565.011
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		358.477.332	(195.815.177)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.787.808)	(133.769.276)
- Chi phí lãi vay	06		15.603.032.166	9.310.312.298
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130.282.076.577	62.869.112.114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.687.365.616)	28.902.833.993
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.617.999.511)	(6.755.350.979)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.231.241.421	71.099.638
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(931.768.803)	1.017.659.666
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.295.654.425)	(9.215.710.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.036.276.303)	(11.822.647.993)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.705.865.878)	(5.600.739.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.238.387.462	59.466.256.699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110.121.461.467)	(191.611.117.361)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		75.005.690	21.644.855.316
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		144.782.118	96.994.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.901.673.659)	(169.869.267.927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		99.979.426.433	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		408.971.236.634	440.583.436.375
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(362.016.414.606)	(289.138.131.019)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.098.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146.934.248.461	151.438.207.356
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		140.270.962.264	41.035.196.128
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.440.866.194	6.209.854.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		(350.702.639)	195.815.177
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		187.361.125.819	47.440.866.194

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Ngọc Hôi

Trần Văn Hoan

Vũ Văn Chiến

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 09 tháng 12 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 324.078.750.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chung áp ACC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Green SCL (*)	0,00%	85,821%	Địa chỉ: Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Ngành nghề chính: khai thác, sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (sản phẩm tro bay sản xuất từ tro xỉ của nhà máy nhiệt điện chạy than); sản xuất than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền.

(*) Thông tin về Công ty con:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 523/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1448/NQ-HĐQT ngày 24/10/2025, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường sẽ thành lập Công ty con là Công ty Cổ phần Green SCL với vốn điều lệ là 268 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường góp 230 tỷ đồng chiếm 85,821% vốn điều lệ.

- Công ty Cổ phần Green SCL được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3401277332, đăng ký lần đầu ngày 04/11/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp. Vốn điều lệ 268 tỷ đồng tương ứng với 26.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

- Tại 31/12/2025 thì vốn thực góp của Green SCL là 1.550.000.000 đồng, trong đó Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là 0 đồng. Đến thời điểm lập BCTC này, vốn thực góp của Green SCL là 14.330.000.000 đồng trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường góp bằng tiền chuyển khoản 12,3 tỷ đồng chiếm tương ứng 85,83% vốn điều lệ thực góp.

Số lượng cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, số nhân viên của Công ty là 412 người, tại ngày 31/12/2024 là 336 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Chi tiết như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tscđ khác	05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	1.584.757.000	1.028.318.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.776.368.819	41.412.548.068
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	187.361.125.819	47.440.866.194

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quỹ tín dụng Phả Lại (1)	800.450.000	-	800.450.000	-
	800.450.000	-	800.450.000	-

(1) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 9,8%.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trọng Phóng	7.429.586.003	13.232.336.472
Philcement Corporation	482.636.082	4.190.895.091
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	48.213.948.656	38.076.338.880
Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	3.848.036.847	3.285.955.197
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	345.982.654	2.044.504.216
Các đối tượng khác	28.129.989.345	17.242.838.362
	88.450.179.587	78.072.868.218

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt	-	10.269.630.000
Anhui Keda Industrial Co., Ltd	30.000.619.506	-
Công ty TNHH XNK Quốc tế LS	4.162.126.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	4.126.505.087	-
Công ty TNHH Geotech	1.594.629.780	1.441.272.900
Công ty Cổ phần Madini	-	1.203.120.000
Các đối tượng khác	6.503.019.720	2.336.490.128
	46.386.900.093	15.250.513.028

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.687.179.544	-	555.729.583	-
Phải thu khác	841.436.892	-	2.859.395.029	-
<i>Ông Trịnh Anh Quang, Lưu Trung Thành và Phạm Tiến Trung (1)</i>	<i>783.519.842</i>	<i>-</i>	<i>783.519.842</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Vĩnh Tân</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>925.954.370</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>57.917.050</i>	<i>-</i>	<i>1.149.920.817</i>	<i>-</i>
	3.528.616.436	-	3.415.124.612	-
5.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

(1) Giá trị còn phải thu khi thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 07/02/2024.

6. Nợ quá hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Thạch cao Gypro Việt Nam	929.500.000	-	929.500.000	-
Phạm Thị Anh	1.236.061.593	618.030.796	1.236.061.593	618.030.796
Công ty TNHH Kaola Việt Nam	960.727.831	480.363.915	960.727.831	480.363.915
CMC/ITD/SONGDA Jont venture Laos Nam theun 1 hydropower	377.622.000	-	377.622.000	-
Công ty TNHH Vật Liệu Công nghệ An Hưng	417.627.493	208.813.746	417.627.493	208.813.746
Các khách hàng khác	1.805.233.964	251.203.820	2.057.961.925	351.203.820
	5.726.772.881	1.558.412.277	5.979.500.842	1.658.412.277

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.723.805.937	-	16.277.023.544	-
Công cụ, dụng cụ	310.350.777	-	162.688.066	-
Thành phẩm	12.806.817.859	-	7.783.263.452	-
	39.840.974.573	-	24.222.975.062	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 01/2025/1605829/HĐTD ngày 02/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Hải Dương.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
8.1. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	835.172.683	590.244.272
Chi phí sửa chữa	261.070.279	1.208.522.265
Tiền thuê MB Cảng Vĩnh Tân	1.411.200.000	1.411.200.000
Bảo hiểm	-	86.599.641
Chi phí trả trước khác	377.908.598	369.108.489
	2.885.351.560	3.665.674.667
8.2. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	741.631.906	722.740.756
Chi phí đền bù, GPMB	4.387.204.456	4.568.677.037
Chi phí thuê đất	727.254.555	945.430.923
Chi phí sửa chữa	1.273.171.996	188.726.872
Chi phí trả trước khác	1.041.904.585	33.500.000
	8.171.167.498	6.459.075.588

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Dự án xây dựng Dây truyền phân tách tro xỉ tại Vĩnh Hào, Lâm Đồng	-	155.519.082.072
Chi phí cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyển tro bay	-	4.738.007.927
Cải tạo, sửa chữa, mở rộng, lắp đặt thiết bị Nhà máy vữa	-	817.844.793
Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị NM gạch	-	5.530.951.059
Chi phí thí nghiệm cấu kiện bê tông Vĩnh Hào & gia công thiết bị dc phân tách (dàn tuyển)	916.085.062	3.625.205.603
Công trình tạm Dây chuyền phân tách tro xỉ giai đoạn 2 tại Vĩnh Hào	360.022.114	-
Dự án Nhà máy sản xuất Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại	8.038.122.438	-
Chi phí XD CB khác	2.037.337.684	3.146.538.800
	11.351.567.298	173.377.630.254

11. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	4.049.563.541	1.664.945.975
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.248.406.272	2.701.954.496
Công ty Cổ phần DST Global	2.794.403.938	1.531.138.532
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	-	2.783.529.933
Công ty TNHH Orient Wealth	5.247.422.842	5.502.121.408
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phát BG	-	3.828.068.336
Công ty Cổ phần TK Holdings	5.121.964.260	2.850.408.360
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TP26	5.765.218.135	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Vận tải Thành An	12.270.438.200	-
Các khách hàng khác	41.665.796.005	22.660.310.330
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	870.434.506	626.712.329
	79.033.647.699	44.149.189.699

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

12.1. Phải nộp

	31/12/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2025
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	390.649.662	390.649.662	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.796.979.321	16.796.979.321	7.036.276.303	7.036.276.303
Thuế thu nhập cá nhân	321.401.922	1.072.867.803	787.192.617	35.726.736
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	17.118.381.243	18.263.496.786	8.217.118.582	7.072.003.039

12.2. Phải thu

	31/12/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	454.229.776	281.340.312	287.379.706	448.190.382
	454.229.776	281.340.312	287.379.706	448.190.382

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	321.188.905	257.533.341
	321.188.905	257.533.341

14. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	624.963.900	96.826.080
Cổ tức phải trả	763.828.928	763.828.928
	1.388.792.828	860.655.008

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (1)	194.615.972.510	406.371.236.634	322.316.414.606	110.561.150.482
Vay nợ DH đến hạn trả				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	23.600.000.000	23.600.000.000	23.600.000.000	23.600.000.000
	218.215.972.510	429.971.236.634	345.916.414.606	134.161.150.482

15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Vay ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	75.645.931.236	-	23.600.000.000	99.245.931.236
Bên liên quan				
Công ty CP công nghiệp dịch vụ Cao Cường (3)	36.500.000.000	2.600.000.000	16.100.000.000	50.000.000.000
	112.145.931.236	2.600.000.000	39.700.000.000	149.245.931.236

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 31/12/2025

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng số 01/2025/1605829/HĐTD ngày 02/06/2025, hạn mức tín dụng 230 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng những tài sản sau: Toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm... dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho tại các kho sản xuất của Công ty theo Hợp đồng 02/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký Hợp đồng là 10 tỷ đồng; Các khoản phải thu của Bên thế chấp phát sinh theo toàn bộ các Hợp đồng trong phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 130 tỷ đồng theo Hợp đồng 01/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024 đính kèm thêm Văn bản sửa đổi, bổ sung 01.01/2024/1605829/PLHĐBĐ ngày 25/12/2024; Máy móc thiết bị theo Điều 2 theo Hợp đồng 05/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tổng giá trị tài sản máy móc thiết bị thế chấp là 41.085.215.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/03/2024, tài sản thế chấp gồm 3 xe ô tô với tổng giá trị thế chấp là 2.450.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 07/2025/1605829/HĐBL ngày 30/05/2025, bao gồm 8 tài sản với tổng giá trị là 50.270.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 08/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 3 tài sản với tổng giá trị 5.230.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2025/1605829/HĐBĐ ngày 30/05/2025, bao gồm 12 tài sản với tổng giá trị 117.045.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2025/1605829/HĐBĐ ngày 22/01/2025, bao gồm 6 tài sản với tổng giá trị 22.827.107.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức:

(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1605829/HĐTD ngày 20/04/2023, số tiền vay 65 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp để thực hiện dự án xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân. Lãi suất trong năm từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị công nghệ, xe máy phục vụ sản xuất, trang bị văn phòng và phần điện thuộc hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân, địa chỉ: Bãi sau cầu cảng số 1 của Cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty thuê của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Vĩnh Tân theo Hợp đồng cho thuê số 120/2022/HĐ/VTIP - SCL ngày 28/07/2022;
- Quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản sau:

Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của kho bãi, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi số 120/2022/HĐ/VTIP- SCL kí 28/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Tân, bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: Quyền sở hữu công trình trên kho bãi, quyền được sử dụng các dịch vụ hạ tầng;

Quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền chuyển nhượng hợp đồng, các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi;

Tất cả quyền, lợi tức, lợi ích, các khoản bồi hoàn (kể cả do tài sản bị thiệt hại do lỗi của bên thứ ba), các khoản thanh toán khác và tài sản khác mà Công ty được nhận hoặc sẽ được nhận để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm trao đổi, thay đổi hoặc thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập phía trên.

(2.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/1605829/HĐTD ngày 11/10/2023 số tiền vay 135 tỷ đồng nhưng không vượt quá 68,96% tổng mức đầu tư thực tế (đã bao gồm VAT) của dự án đầu tư dây chuyền phân tách tro xỉ tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp phục vụ dự án. Lãi suất trong năm là 9,5 %/ năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị cơ - công nghệ; phần thiết bị điều khiển, thiết bị, máy phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty.

(3) Hợp đồng vay tiền số 268/HĐV/SCL-DVCC ngày 06/8/2024 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường và Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường. Hạn mức vay 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư của Công ty. Thời hạn vay 24 tháng. Lãi suất cho vay 5,5-7,5%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02 (*)

(*) Trong năm Công ty tăng vốn các lần như sau: 137.469.800.000

- Tăng 37.319.440.000 đồng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2024 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 224/NQ-HĐQT ngày 27/02/2025 và 378/NQ-HĐQT ngày 31/3/2025, Công ty đã phát hành 3.731.944 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 37.319.440.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 để trả cổ tức năm 2023. 37.319.440.000

- Tăng 20.150.360.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 523/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 783/NQ-HĐQT ngày 17/6/2025, số 1379/NQ-HĐQT ngày 09/10/2025, Công ty đã phát hành 2.015.036 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 20.150.360.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 để trả cổ tức năm 2024. 20.150.360.000

- Tăng 80.000.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 523/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1243/NQ-HĐQT ngày 04/09/2025, Công ty đã phát hành 8.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này là 100 tỷ đồng, lãi phát sinh là 226.433 đồng, chi phí phát hành đã chi trong năm là 20.800.00 đồng, tổng thu ròng là 99.979.426.433 đồng. Mục đích phát hành để thanh toán các khoản nợ vay Ngân hàng của Công ty. 80.000.000.000

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 523/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.328.307.560	2.194.000.000
Quỹ phúc lợi	2.656.615.120	4.388.000.000
Quỹ khen thưởng	1.328.307.560	2.194.000.000
Thưởng ban điều hành	531.323.024	3.072.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	20.150.360.000	37.319.440.000
Tổng phân phối lợi nhuận	25.994.913.264	49.167.440.000

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ông Kiều Văn Mát	11,82	38.302.350.000	11,82	22.056.310.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	12,81	41.505.610.000	12,81	23.900.900.000
Các đối tượng khác	75,37	244.270.790.000	75,37	140.651.740.000
	100,00	324.078.750.000	100,00	186.608.950.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước (*)**Năm 2025****Năm 2024**

186.608.950.000 186.608.950.000

137.469.800.000 -

- -

324.078.750.000 186.608.950.000

63.314.353.264 11.848.000.000

(*) Năm 2025 Công ty mới thực hiện xong việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023.

16.4. Cổ phiếu**31/12/2025****01/01/2025****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****32.407.875****18.660.895****Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng**

Cổ phiếu phổ thông

32.407.875

18.660.895

Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu phổ thông

-

-

Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

32.407.875

18.660.895

Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp**31/12/2025****01/01/2025**

Quỹ đầu tư phát triển

17.229.476.120

15.901.168.560

17. Nguồn kinh phí**Năm 2025****Năm 2024**

Nguồn kinh phí được cấp

18.252.375.500

18.252.375.500

Chi sự nghiệp

(18.407.319.340)

(18.407.319.340)

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ**(154.943.840)****(154.943.840)**

Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ thiết kế, chế tạo dây chuyền xử lý Phosphogypsum (PG) của DAP Đình Vũ làm phụ gia cho xi măng và nguyên liệu để sản xuất tấm thạch cao Xây dựng. Mã số đề tài ĐTĐLCN.67/15 theo quyết định số 91/QĐ-KHCN ngày 20/01/2016 của Bộ khoa học công nghệ về việc "Phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia".

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại****31/12/2025****01/01/2025**

Tiền USD

354.646,03

357.443,20

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Năm 2025****Năm 2024**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

618.581.915.292

427.718.279.682

618.581.915.292**427.718.279.682**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
Chiết khấu thương mại	46.344.215.045	19.340.472.389
Hàng bán bị trả lại	7.460.250	-
	46.351.675.295	19.340.472.389

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	370.072.218.119	276.976.491.453
	370.072.218.119	276.976.491.453

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.894.118	50.570.885
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.234.301.065	544.768.250
Tiền nhận được khi Bê tông Vĩnh Tân giải thể	75.005.690	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.888.000	54.752.000
	1.454.088.873	650.091.135

5. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	15.603.032.166	9.310.312.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá	405.309.038	36.040.301
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(1.207.474.000)
Lỗ đầu tư tài chính tại Thạch Cao Đình Vũ	-	237.270.472
	16.008.341.204	8.376.149.071

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.158.672.069	3.792.305.901
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	302.623.512	219.578.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.254.125.564	3.932.299.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.905.649.010	60.426.705.988
Chi phí khác bằng tiền	1.019.839.649	1.562.600.618
	81.640.909.804	69.933.491.086
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.412.410.303	10.534.652.049
Chi phí vật liệu quản lý	1.409.266.802	1.068.918.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	742.351.097	611.038.022
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	806.703.490	628.000.706
Chi phí dự phòng	(152.727.961)	1.653.084.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.044.490.582	470.448.397
Chi phí bằng tiền khác	9.578.195.844	7.591.090.049
	24.840.690.157	22.557.232.269

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025**7. Thu nhập khác**

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ tiền đổi nhật	300.000.000	2.438.416.943
Nhận bồi thường thiệt hại do bão từ bảo hiểm	314.046.330	-
Các khoản khác	49.722.493	258.964.940
	663.768.823	2.697.381.883

8. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ SXKD	280.837.787	107.377.693
Chi phí phạt hợp đồng	407.162.280	172.104.653
Các khoản khác	1.062.577	6.583
	689.062.644	279.488.929

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.400.067.673	214.563.565.550
Chi phí nhân công	63.721.862.287	45.438.369.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.596.207.083	25.685.036.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.589.235.740	89.365.348.853
Chi phí khác bằng tiền	12.102.470.110	9.933.749.132
Chi phí dự phòng	(152.727.961)	1.653.084.641
	563.257.114.932	386.639.154.598

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.096.875.765	33.602.427.503
Các khoản điều chỉnh tăng	2.926.908.842	1.860.063.428
Khấu hao TSCĐ do ngừng hoạt động và vượt định mức	159.434.494	172.901.527
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	254.400.864	357.773.241
Chi phí thuê đất và thuế GTGT tại nhà máy tro bay	211.367.149	1.329.388.660
Lỗi chênh lệch tỷ giá	358.477.332	-
Chi phí khác	1.943.229.003	-
Các khoản điều chỉnh giảm	38.888.000	281.109.414
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	226.357.414
Cổ tức được chia	38.888.000	54.752.000
Thu nhập tính thuế TNDN	83.984.896.607	35.181.381.517
Thuế TNDN (20%)	16.796.979.321	7.036.276.303
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.796.979.321	7.036.276.303

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	408.971.236.634	179.617.923.132

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

Năm 2025	Năm 2024
345.916.414.606	111.487.494.922

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường
 Quỹ tín dụng Phả Lại
 Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ
 Công ty Cổ phần Bê tông Vĩnh Tân
 Thành viên HĐQT, Ban TGD, Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Cổ đông
 Khoản đầu tư khác
 Khoản đầu tư khác
 Khoản đầu tư liên doanh, liên kết - Đã
 hoàn tất thủ tục giải thể tháng 12/2024
 Thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan**Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường**

Mua hàng hóa, dịch vụ

Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ

Nhận tiền vay dài hạn

Trả tiền vay dài hạn

Phải trả lãi vay

Lãi vay đã trả

Quỹ tín dụng Phả Lại

Nhận tiền cổ tức

Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Thoái vốn đầu tư

Công ty Cổ phần Bê tông Vĩnh Tân

Giải thể

Nhận tiền được chia khi giải thể

Năm 2025	Năm 2024
----------	----------

517.718.796 1.123.054.014

4.148.043.671 1.047.848.800

2.600.000.000 50.000.000.000

16.100.000.000 -

3.657.395.893 1.520.547.946

3.792.704.112 893.835.617

38.888.000 54.752.000

- 21.191.600.000

- 1.200.000.000

1.000.960.060 -

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương, thưởng

Thù lao

Năm 2025	Năm 2024
3.907.105.181	2.926.074.038
384.000.000	1.296.000.000
4.291.105.181	4.222.074.038

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2025:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	871.500.000	-	871.500.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	21.500.000	96.000.000	117.500.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	261.500.000	96.000.000	357.500.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	151.500.000	96.000.000	247.500.000
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	21.500.000	96.000.000	117.500.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	871.500.000	-	871.500.000
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	578.948.077	-	578.948.077
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	440.534.616	-	440.534.616
Ông Đào Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	471.500.000	-	471.500.000
Bà Dương Thị Thảo	Trưởng Ban KS	217.122.488	-	217.122.488
Tổng cộng		3.907.105.181	384.000.000	4.291.105.181

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2024:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	330.000.000	720.000.000	1.050.000.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	42.000.000	96.000.000	138.000.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	280.000.000	96.000.000	376.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	170.000.000	96.000.000	266.000.000
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	42.000.000	96.000.000	138.000.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	547.401.442	-	547.401.442
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	470.672.596	-	470.672.596
Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng BKS	44.000.000	192.000.000	236.000.000
Tổng cộng		2.926.074.038	1.296.000.000	4.222.074.038

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chúng tôi không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên Báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin và kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu thuần xuất khẩu	34.196.594.116	29.144.858.391
Doanh thu thuần trong nước	538.033.645.881	379.232.948.902
Doanh thu thuần	572.230.239.997	408.377.807.293
	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hàng xuất khẩu	11.705.271.220	9.048.822.803
Giá vốn hàng bán trong nước	358.366.946.899	267.927.668.650
Giá vốn hàng bán	370.072.218.119	276.976.491.453

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc




Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêngcho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025**Phụ lục số 01****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	84.137.948.479	307.815.447.620	18.380.310.458	214.500.000	410.548.206.557
Mua trong năm	-	9.661.083.334	1.786.969.800	-	11.448.053.134
ĐT XDCB hoàn thành	63.035.012.023	172.420.254.988	7.312.772.200	-	242.768.039.211
Nâng cấp TSCĐ	-	362.713.500	-	-	362.713.500
Số dư 31/12/2025	147.172.960.502	490.259.499.442	27.480.052.458	214.500.000	665.127.012.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	40.707.720.702	98.822.423.655	11.594.608.817	47.276.525	151.172.029.699
Khấu hao trong năm	5.416.369.006	28.561.904.118	1.223.837.202	42.900.000	35.245.010.326
Số dư 31/12/2025	46.124.089.708	127.384.327.773	12.818.446.019	90.176.525	186.417.040.025
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	43.430.227.777	208.993.023.965	6.785.701.641	167.223.475	259.376.176.858
Tại ngày 31/12/2025	101.048.870.794	362.875.171.669	14.661.606.439	124.323.475	478.709.972.377

Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	151.711.462.291 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	118.733.743.685 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	33.573.553.121 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	7.664.672.423 đồng

Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	186.608.950.000	4.804.928.341	13.707.168.560	49.579.262.318	254.700.309.219
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	26.566.151.200	26.566.151.200
Trích quỹ ĐTP	-	-	2.194.000.000	(2.194.000.000)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(9.654.000.000)	(9.654.000.000)
Số dư 31/12/2024	186.608.950.000	4.804.928.341	15.901.168.560	64.297.413.518	271.612.460.419
Số dư 01/01/2025	186.608.950.000	4.804.928.341	15.901.168.560	64.297.413.518	271.612.460.419
Tăng vốn trong năm	137.469.800.000	19.979.426.433	-	-	157.449.226.433
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	64.299.896.444	64.299.896.444
Trích quỹ ĐTP	-	-	1.328.307.560	(1.328.307.560)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(4.516.245.704)	(4.516.245.704)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(57.469.800.000)	(57.469.800.000)
Số dư 31/12/2025	324.078.750.000	24.784.354.774	17.229.476.120	65.282.956.698	431.375.537.592

